



qiǎo kè lì

巧克力

Noun · chocolate

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī qiǎo kè lì
我 喜 欢 吃 巧 克 力。

I like to eat chocolate.

wǒ mǎi le yí kuài qiǎo kè lì
我 买 了 一 块 巧 克 力。

I bought a piece of chocolate.

wèi le bǎo chí jiàn kāng wǒ jué dìng zàn shí bù chī qiǎo kè lì le
为 了 保 持 健 康 ， 我 决 定 暂 时 不 吃 巧 克 力 了。

To stay healthy, I've decided to stop eating chocolate for now.

Trace each character, then write the word on your own.

巧 巧 巧 巧 巧 巧 巧 巧

克 克 克 克 克 克 克 克 克 克

力 力 力 力 力